

Name: _____

STARTERS PRACTICE 28

I. Write

1. _____ = cơ thể
2. _____ = khuôn mặt
3. _____ = tóc
4. _____ = cái đầu
5. _____ = đôi mắt
6. _____ = đôi tai
7. _____ = mũi
8. _____ = miệng
9. _____ = răng (số ít)
10. _____ = răng (số nhiều)
11. _____ = bàn chân (số ít)
12. _____ = bàn chân (số nhiều)
13. _____ = cánh tay
14. _____ = bàn tay
15. _____ = ngón tay
16. _____ = cẳng chân
17. _____ = lưng
18. _____ = ngón chân

19. _____ = cái đuôi
20. _____ = đồ chơi
21. _____ = quái vật
22. _____ = người ngoài hành
tinh
23. _____ = búp bê
24. _____ = trò chơi bàn cờ
25. _____ = người máy
26. _____ = hồ
27. _____ = nhện
28. _____ = ếch
29. _____ = điều
30. _____ = voi
31. _____ = rắn
32. _____ = vịt
33. _____ = khí
34. _____ = bút mực
35. _____ = bút chì
36. _____ = _____ = gồm,
tẩy

37. _____ = sách
38. _____ = cây thước
39. _____ = trang giấy
40. _____ = máy tính
41. _____ = bàn phím
42. _____ = chuột máy tính
43. _____ = giáo viên
44. _____ = bảng
45. _____ = túi, cặp
46. _____ = nhật, lùm
47. _____ = viết
48. _____ = cười
49. _____ = chỉ, trỏ
50. _____ = đứng
51. _____ = ngồi
52. _____ = cho xem
53. _____ = nói
54. _____ = vẫy tay
55. _____ = chạy
56. _____ = đi bộ

57. _____ = chạy xe (xe đạp)
58. _____ = chụp
59. _____ = tăng (bánh)
60. _____ = đá
61. _____ = ném
62. _____ = đánh
63. _____ = sở thích
64. _____ = thích
65. _____ = có thể
66. _____ = chơi thể thao
67. _____ = câu cá với bố
68. _____ = chơi ghi-ta
69. _____ = chơi pi-a-nô
70. _____ = vẽ tranh
71. _____ = sơn tranh
72. _____ = hát 1 bài hát
73. _____ = nghe nhạc
74. _____ = thả diều
75. _____ = làm bánh
76. _____ = đọc truyện
77. _____ = đọc sách

78. _____ = nhảy
79. _____ = bơi ở biển
80. _____ = công viên
81. _____ = khi vui chơi
82. _____ = thể thao
83. _____ = cầu lông
84. _____ = bóng rổ
85. _____ = bóng chày
86. _____ = bóng đá
87. _____ = khúc côn cầu
88. _____ = quần vợt
89. _____ = bóng bàn

-----THE END-----